

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2021/DS-ST
Ngày 17-12-2021
“Tranh chấp về Hợp đồng
dân sự vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thế.
2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hoàng Duy, Kiểm sát viên.

Ngày 17/12/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2020/TLST- DS, ngày 24 tháng 4 năm 2020 về “Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2021/QĐXXST-DS, ngày 30/8/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 48/2021/QĐST-DS ngày 15/11/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 201, ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố Sa Đ, tỉnh Đồng T; (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị U: Bà Nguyễn Thị Yển N, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Số 84, ấp Bình T, xã Bình Thạnh T, huyện Lấp V, tỉnh Đồng T. (Có mặt)

2. Bị đơn: Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 169, ấp An B, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp V, tỉnh Đồng T. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, biên bản hòa giải, tại phiên tòa bà N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Khoảng năm 2018 bà U có cho ông T vay số tiền vốn làm ăn, cụ thể như sau:

Vào ngày 26/02/2018 (âl) bà Ú có cho anh T vay số tiền 30.000.000đ, có làm giấy biên nhận, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Anh T có đóng lãi được 10 tháng với số tiền là 9.000.000đ.

Vào ngày 25/01/2018 (âl) bà Ú có cho anh T vay số tiền 70.000.000đ, có làm giấy biên nhận. thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Anh T có đóng lãi được 05 tháng với số tiền là 10.500.000đ.

Vào ngày 25/11/2018 (âl) bà Ú có cho anh T vay số tiền 70.000.000đ, có làm giấy biên nhận. thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Nhưng anh T không có đóng lãi cho bà Ú. Anh T có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên cho bà Ú.

Tới hạn thì anh T không trả nợ và cũng không đóng lãi thêm cho bà Ú, bà Ú có đến nhắc nhở nhiều lần nhưng anh T cứ hẹn lần đến nay không trả.

Nay bà Nguyễn Thị Ú yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lập Vò giải quyết: Buộc anh Nguyễn Văn T trả tiền nợ vay 170.000.000 đồng và lãi theo mức lãi suất nhà nước quy định tính từ khi ngưng đóng lãi là tháng 12/2018 đến ngày xét xử là 50.796.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 220.776.000 đồng, yêu cầu ông T trả chi phí đăng tin là 2.250.000 đồng. Bà Ú đồng ý trả lại cho ông T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên.

- Trong các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Văn T trình bày: Lời trình bày của nguyên đơn là không đúng, vào năm 2018 ông T có vay tiền của bà Ú cụ thể ông T vay tổng cộng là 100.000.000 đồng, vay 02 lần, lần đầu 70.000.000 đồng, lần thứ 02 là 30.000.000 đồng.

Khi vay anh T có thể chấp bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tuấn cho bà Ú để làm tin, giấy chứng nhận do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại xã Mỹ An Hưng A, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày tháng năm vay tiền thì ông T không nhớ, việc vay tiền có làm biên nhận. 02 lần vay anh T viết và ký tên trên cùng 01 biên nhận. Biên nhận ghi ngày 25/11/2018 (âl) và ngày 26/02/2018 không phải do ông T viết và ký tên, nhưng ông T không biết tại sao có chữ ký của ông T. Ông T có vay 30.000.000 đồng nhưng không phải biên nhận ngày 26/2/2018 mà bà Ú cung cấp cho Tòa. Biên nhận ghi ngày 25/01/2018 (âl) là do ông T viết và ký tên. Có lần đầu thỏa thuận lãi là 5%, lần 02 là 6%. Số tiền lãi ông Tuấn đã đóng cho bà Ú được 05 tháng. Tháng đầu là đóng 3.500.000đ, 4 tháng sau mỗi tháng đóng 5.300.000đ, tổng số tiền đã đóng 24.700.000đ. Nay anh T chỉ đồng ý trả vốn vay là 100.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi theo quy định của nhà nước từ lúc ngưng đóng lãi đến nay, nếu số tiền lãi đã điều chỉnh ít hơn số tiền lãi anh đã đóng thì ông T cũng không yêu cầu nhận lại mức chênh lệch. Việc đóng lãi này không có làm biên nhận gì cả. Ông T yêu cầu bà Ú trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

Tại phiên tòa ông T xác định chữ ký tên trong 3 biên nhận bà Ú đưa ra đúng là chữ ký của ông T nên không yêu cầu giám định lại chữ ký.

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Ú buộc ông T trả số tiền vốn gốc 170.000.000 đồng và lãi tính từ tháng 12/2018 đến nay theo quy định của pháp luật. Buộc bà Ú trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông T là bị đơn đang sinh sống tại huyện Lấp Vò nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, theo quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Bà Ú nộp cho Tòa án 03 Biên nhận ngày 25/01/2018AL số tiền vay là 70.000.000 đồng; biên nhận ngày 26/02/2018 số tiền vay là 30.000.000 đồng; hợp đồng vay tiền ngày 25/11/2018 số tiền vay là 70.000.000 đồng.

Trong 03 biên nhận nói trên có chữ ký và họ tên ông Nguyễn Văn T. Phòng Kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đồng Tháp giám định đúng chữ ký của ông T. Ông T cũng xác định 03 chữ ký đó là của ông T nên không yêu cầu giám định lại.

Tuy nhiên, việc ông T nại ra rằng ông T chỉ có ký tên 1 lần vào lần vay đầu tiên là 70.000.000 đồng ngày 25/01/2018, lần sau vay 30.000.000 đồng được ghi phía dưới biên nhận, chứ ông T không có làm biên nhận riêng. Còn đối với biên nhận ngày 25/11/2018AL ông T không vay nhưng không biết tại sao lại có chữ ký tên của ông T.

Xét thấy, bà Ú đưa ra 03 biên nhận nợ, anh T xác định là chữ ký tên của anh T và đã được giám định có kết quả đúng là chữ ký của anh T.

Việc ông T nại ra không hiểu vì sao ông T không vay mà bà Ú có biên nhận có chữ ký của ông T, nhưng anh T không có gì chứng minh, do đó lời trình bày của ông T là không phù hợp.

Do đó, căn cứ vào 03 biên nhận và việc xác định chữ ký là của ông T nên cần buộc ông T có nghĩa vụ trả lại số tiền vốn vay 170.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa ông T yêu cầu ngừng phiên tòa để chứng minh ngày 25/11/2018AL ông T không có mặt ở địa phương mà đang làm việc và sinh sống ở nơi khác nên không thể ký tên vào biên nhận ngày 25/11/2018AL.

Xét yêu cầu của ông T là không cần thiết, bởi vì qua việc giám định chữ ký đã xác định cả 03 biên nhận đều là chữ ký tên của ông T, ông T không yêu cầu giám định lại, đồng thời ông T cũng xác định 03 chữ ký trong 03 biên nhận đều là chữ ký của ông T. Do đó, đủ căn cứ xác định ông T có ký tên vào 03 biên nhận nợ.

Đối với số tiền lãi bà Ú yêu cầu tính từ tháng 12/2018 đến khi xét xử là tháng 12/2021 là 36 tháng, anh T cũng đồng ý, nhưng chỉ đồng ý trả lãi trên số tiền vay 100.000.000 đồng. Xét thấy bà Ú yêu cầu ông T trả vốn vay 170.000.000 đồng như đã phân tích trên là có căn cứ, do đó, cần buộc ông T trả lãi trên số tiền vốn vay 170.000.000 đồng là có căn cứ.

Số tiền lãi được tính cụ thể như sau: $0,83\%/tháng = 1.411.000$ đồng. ($1.411.000$ đồng $\times$ 36 tháng = $50.796.000$ đồng). Như vậy bà Ú yêu cầu số tiền lãi $50.796.000$ đồng là phù hợp.

Tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Điều 463. Hợp đồng vay tài sản

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”

“Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

- Khi vay bà Ú có giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tuấn để làm tin nên cần buộc trả lại cho ông Tuấn.

- Đối với chi phí đăng tin, do ông T có mặt ở địa phương, nên chi phí đăng tin bà Ú phải tự chịu.

- Đối với chi phí giám định chữ ký tên do ông T yêu cầu giám định và kết quả khẳng định chữ ký tên là của ông T, do đó, ông T phải tự chịu chi phí giám định này.

Từ phân tích và điều luật viện dẫn trên, xét thấy yêu cầu của bà Ú là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Về án phí:

Ông T bị buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 471, 474, 476, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ú.

- Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ú số tiền vốn vay 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi 50.796.000 đồng (Năm mươi triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 220.796.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng) (theo các biên nhận nợ ngày 25/01/2018AL, 26/02/2018AL, 25/11/2018AL).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Ú trả lại cho ông Nguyễn Văn T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn T đứng tên, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, được Ủy ban nhân dân huyện Lập Vò cấp ngày 19/6/2017, số vào sổ CH 05698, số bìa CI 022533.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Ú được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.716.000 đồng (Năm triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số BH/2018/0009393 ngày 24/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Vò.

- Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ nộp 11.039.800 đồng (Mười một triệu không trăm ba mươi chín nghìn tám trăm đồng) án phí sơ thẩm dân sự.

- Buộc chị Lê Thị Bích P phải nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự đối với số tiền lãi phải trả.

4. Về chi phí giám định chữ ký:

Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu chi phí giám định chữ ký tên là 7.020.000 đồng (Bảy triệu không trăm hai mươi nghìn đồng). Số tiền này ông T đã tạm nộp đủ và chỉ xong.

5. Về chi phí đăng tin:

Buộc bà Nguyễn Thị Ú phải chịu chi phí đăng tin là 2.250.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền này bà Ú đã tạm nộp đủ và chi xong.

6. Án xử công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- CCTHADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kiều Tiên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN
TÒA THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lấp Vò, ngày 30 tháng 8 năm 2016

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Kiều Tiên
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Kim Linh
2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt

Căn cứ vào Điều 264 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử thảo luận những vấn đề cần giải quyết trong vụ án như sau:

Hội đồng xét xử biểu quyết: 3/3 thống nhất 100%:

- Áp dụng Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự;

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Trần Thị Kim Niên về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim Hường hoàn trả số tiền còn nợ lại tổng cộng là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

- Buộc chị Nguyễn Thị Kim Hường hoàn trả cho chị Trần Thị Kim Niên số tiền còn nợ lại tổng cộng là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

- Đối với số tiền hoàn trả khi có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành mà bên phải thi hành án không thi hành thì bên phải thi hành án còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Về án phí:

- Trần Thị Kim Niên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hoàn trả cho chị Niên số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 975.000 đồng (Chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 00461 ngày 13/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

- Buộc Nguyễn Thị Kim Hường phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

Án xử công khai, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Biên bản kết thúc cùng ngày, đọc lên cùng nghe và thống nhất ký tên.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA